

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG THỜI PHÁP THUỘC (1888 - 1945)

DƯƠNG THANH MỪNG*

1. Các mô hình đồn điền nông nghiệp thí điểm ở Đà Nẵng

Hoạt động khai thác nông nghiệp của Pháp ở Đà Nẵng bắt đầu từ thập niên 1890 với các nỗ lực thành lập đồn điền chè và cà phê (1). Vùng Hòa Vang, ngoại ô Đà Nẵng là nơi mà các đồn điền đầu tiên được thành lập. Sớm nhất là ý tưởng của Bertrand. Từ năm 1893, Bertrand đã vận động được chính quyền thuộc địa cấp giấy phép cho hai khu đất thuộc làng Phước Tường để trồng thử nghiệm cà phê, chè, hồ tiêu, thuốc lá...

Theo mô tả của Raquez ở thời điểm năm 1901, đồn điền Bertrand gồm hai phần, phần đồng bằng có diện tích 12 ha và phần sườn đồi khoảng 500 ha. Ngoài việc mua lại đất đai của người dân bản xứ, ông còn cho người khai khẩn để mở rộng thêm diện tích canh tác. Nhiều giống cây trồng khác nhau được trồng thử nghiệm và bước đầu đã mang lại những kết quả khả quan. Hiện tại, đồn điền của Bertrand đang trồng 20.000 cây chè, 40.000 cây cà phê, 7.000 cây cau, 2.000 cây tiêu, 2.000 cây thuốc lá. Song song giữa những luống chè là ngô. Các giống cà phê ghép như moka, liberia, arabica đang cho thấy sức sống mãnh liệt của nó ở khu vực sườn đồi (2).

Ở một tài liệu khác lại đưa ra thông tin, từ năm 1893, Bertrand thành lập đồn điền nằm cách nội đô Đà Nẵng khoảng 7km. Ban đầu, Bertrand chỉ trồng thử nghiệm cà phê trên một phần diện tích nhỏ. Sau đó, tiếp tục mua thêm đất đai của người dân bản xứ để hình thành nên một đồn điền rộng lớn. Năm 1894, các loại cà phê bắt đầu được gieo trồng. Đến năm 1897, đồn điền của ông đã có 18.000 cây cà phê liberia và 7.000 cây cà phê arabica. Trong ba năm đầu, giống cà phê arabica phát triển rất tốt và thậm chí gây được sự chú ý đối với nhiều nhà nông nghiệp Pháp. Tuy nhiên, đến năm thứ tư cây trở nên còi cọc, vàng lá và lụi tàn. Giống cà phê liberia chỉ thích hợp với những vùng đất râm, mát còn các vùng khác thì phát triển rất khó khăn. Trước tình hình này, Bertrand quyết định chuyển hướng đồn điền lên các sườn đồi.

Trong khoảng thời gian từ năm 1898 đến năm 1901, việc phát quang, trồng trọt cà phê tiếp tục được thực hiện. Các nỗ lực của Bertrand cuối cùng cũng được đền đáp xứng đáng. Dù gặp phải hạn hán nhưng các giống cà phê đều sinh trưởng tốt và đã đơm hoa, kết trái. Từ sự thành công này, Bertrand tiếp tục trồng thêm nhiều loại cây mới ở cả khu vực đồng bằng và sườn đồi. Cụ thể, 150.000 cây chè được trồng ở các chân

*TS. Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng

núi, tiếp đến là 20.000 cây cau, 300 cây xoài; 3.000 cây tiêu trồng dựa vào những thân cây có sẵn; 2.500 cây dừa trồng ở vùng đồng bằng. Ngoài ra, còn có 2.000 cây mít cũng được trồng với mục đích lấy quả bán cho người dân bản xứ và sau đó dùng thân cây làm trụ trồng tiêu hoặc lấy gỗ. Đồn điền của Bertrand cũng trồng thêm các loại cây khác như đậu phộng, bông và thậm chí là cao su... Tuy nhiên không lâu sau đó ông phải từ bỏ vì kết quả thu được không cao. Theo quan điểm của Bertrand, trong một đồn điền không nên độc canh, nhưng cũng không nhất thiết là phải trồng đủ tất cả các giống cây trồng. Vì điều này sẽ gây nên khó khăn cho những người trồng trọt trong quá trình chăm sóc cũng như quản lý. Những cơn bão và những trận hỏa hoạn dữ dội sau đó đã gây ra nhiều thiệt hại cho đồn điền của Bertrand (3).

Cùng với Bertrand, ngày 27-9-1896, các chuyên gia nông nghiệp của Công ty Lombard et Cie cũng xin được giấy phép thành lập đồn điền tại Xuân Lộc (Hòa Sơn, Hòa Vang). Công ty này được quyền sở hữu 12 ha và được quyền khai phá thêm 20 ha khác. Đến năm 1899, thương nhân Guénin cũng mua được một khu đất rộng 10 ha tại làng Mân Quang, Sơn Trà. Tại đây, ông trồng 4 ha cà phê, 1 ha chè, phần còn lại làm đồng cỏ hoặc trồng thử nghiệm các loại cây ăn quả (4).

Trong công trình viết vào năm 1895, Camille Prus bày tỏ sự lạc quan của mình về tình hình trồng trọt cà phê tại Đà Nẵng. Đồng thời, ông cũng kêu gọi các nhà tư bản Pháp tham gia đầu tư để lập nên các đồn điền ở vùng đất này. Cụ thể, chỉ cần 30.000 franc các nhà đầu tư Pháp có thể định cư ở Đà Nẵng bằng nghề nông nghiệp. Người Pháp có thể dễ dàng mua được các khu đất phù hợp mà không cần bất kỳ một điều kiện nào khác ngoài việc bồi thường một số

tiền nhỏ cho cư dân sở tại và một khoản thuế vốn dĩ đã rất thấp. Chính sách khuyến khích nông nghiệp của chính quyền thuộc địa đã tạo ra những động lực cần thiết để hình thành nên các đồn điền có tính hệ thống. Tuy nhiên, các nhà nông nghiệp không thể yêu cầu chính phủ tạo ra các trung tâm nông nghiệp rộng lớn nếu không giới thiệu các chuyên gia cho họ. Hiện tại đã có 5 đồn điền thành lập xung quanh nhượng địa Đà Nẵng. Hai trong số đó đã có đường giao thông nối thẳng từ trung tâm đến các đồn điền. Paris cũng ủng hộ các nhà đầu tư Pháp thành lập các đồn điền có quy mô từ 25 đến 30 ha. Theo tính toán của ông, 25 đến 30 ha có thể trồng 40.000 cây cà phê và sau bốn năm thì giá trị thu được có thể đạt 50.000 franc và trừ đi các khoản chi phí đầu tư sẽ dư ra 20.000 franc. Paris nhấn mạnh, ở Đà Nẵng không thiếu các địa điểm hấp dẫn với ngành trồng trọt mà các nhà đầu tư đừng vội bỏ qua. Các khu đất tuyệt vời nhất nằm ở vùng sườn núi phía tây của Đà Nẵng, chúng giáp với Lăng Cô, rồi những gò đồi ở Trung Phước và cả những thung lũng trải dài ở Cu Đê, Túy Loan, Vĩnh Phước, Nông Sơn, Trà My (5)...

Đến năm 1900, Camille Paris vận động thêm 7 chủ đồn điền khác để thành lập “Liên minh của những người trồng trọt Trung Kỳ”. Theo Paris, sự ra đời của Liên minh đã tạo nên phong trào nông nghiệp sôi nổi ở Trung Kỳ. Cha Maillard, ông Leroy, Lombard ở Đà Nẵng cùng với Derobert ở Hội An đã trồng trà trên một diện tích lớn. Tại Huế, Bogaert trồng cà phê, sau đó phong trào lan đến các tỉnh phía Nam của Trung Kỳ, nơi mà Pérignon và Montfort với những nỗ lực cá nhân đã mang lại sự sống cho một vùng khô hạn... Dựa vào ý tưởng của liên minh này, chính quyền thuộc địa Pháp còn tạo ra Phòng Thương mại và Canh nông. Tất cả các

thành viên của phòng đều được tuyển dụng từ Đà Nẵng (6). Mặc dù Liên minh sớm thất bại, nhưng các nỗ lực canh tác đã chính thức mở đầu cho một quá trình thực dân hóa nông nghiệp ở Đà Nẵng và các khu vực phụ cận. Ở đây chúng ta có thể thấy rằng, Đà Nẵng đã được xem như là một vùng thí điểm về nông nghiệp trước khi chính quyền thuộc địa thâm nhập sâu hơn vào những vùng đất bao la của dãy núi Trường Sơn để hình thành nên những trang trại, đồn điền rộng lớn.

Cũng cần phải nói thêm rằng, quá trình thành lập đồn điền chè, cà phê, hồ tiêu của Pháp ở Đà Nẵng diễn ra không mấy thuận lợi. Hồ sơ của chính quyền thuộc địa Pháp cho thấy, trong khoảng thời gian từ năm 1926 đến năm 1931 đã có trên 5.000 ha cà phê và chè đã bị bỏ hoang. Và những năm sau, diện tích chè, cà phê chỉ còn duy trì ở mức trung bình vào khoảng 3.000 ha (7). Các loại cây trồng khác, như ngô, mía, sắn, cũng được chính quyền thuộc địa khuyến khích trồng trọt ở Đà Nẵng, tuy nhiên, với diện tích canh tác khiêm tốn nên năng suất không cao.

2. Đà Nẵng trong vùng nội địa của các hoạt động sản xuất nông nghiệp

Từ năm 1908, đại diện của Công ty Messageries Maritime ở Đà Nẵng đã tổ chức một cuộc điều tra về tình hình sản xuất nông nghiệp ở Trung Kỳ. Dựa trên kết quả điều tra, công ty cho rằng, 5 địa phương có nền nông nghiệp ảnh hưởng lớn đối với hoạt động thương mại Đà Nẵng là Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Mức độ ảnh hưởng không giống nhau, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi sẽ là những địa phương có nhiều ưu thế vượt trội về nông nghiệp nhờ sự trù phú của lúa gạo, ngô, cau, lụa và nhiều sản phẩm khác. Về phía chính quyền thuộc địa, Khâm sứ Fernand Lévecque và Trung úy Debay tin rằng, các lợi ích kinh tế nông

ng nghiệp thu được thông qua các giao dịch thương mại ở cảng Đà Nẵng không chỉ giới hạn ở Trung Trung Kỳ mà nó còn mở rộng sang cả trung và hạ Lào. Như vậy có thể thấy rằng, Đà Nẵng đã được chính quyền thuộc địa lựa chọn để làm trung tâm cho một vùng nội địa nông nghiệp rộng lớn trải dài từ Trung Trung Kỳ sang cả trung và hạ Lào (8). Vậy từ góc độ sản xuất nông nghiệp, nhượng địa Đà Nẵng đóng vai trò như thế nào? Hãy cùng đi qua một vài nét để thấy rõ hơn vai trò của Đà Nẵng trong lĩnh vực này.

- *Trà (chè)*: Tại Đà Nẵng, Phú Thượng được xem là địa điểm đầu tiên thực hiện công nghiệp hóa ngành trà. Năm 1895, một nhà máy chế biến trà được thành lập tại Phú Thượng bởi Công ty Lombard et Cie. Để có đủ sản lượng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu, Công ty Lombard đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau. Ngoài việc thu mua các vườn chè nhỏ của người nông dân, công ty còn thuê thêm nhiều diện tích canh tác để lập nên đồn điền chè rộng lớn. Tiếp đến là vấn đề cải tiến kỹ thuật, phương thức canh tác, sơ chế trà từ Trung Quốc và Sri Lanka đã được công ty truyền đạt cho các công nhân. Công ty cũng đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến trà với những thiết bị hiện đại và bắt đầu có những thử nghiệm đầu tiên. Ngoài nhà máy chính ở Phú Thượng, Công ty Lombard còn cho xây dựng nhiều nhà máy nhỏ ở xung quanh vùng để thuận tiện cho khâu sơ chế. Chỉ một thời gian sau, quy mô hoạt động của công ty đã mở rộng ra các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Nhằm đáp ứng cho tình hình mới, một nhà máy chế biến trà đã được dựng lên tại trung tâm Đà Nẵng và tất cả các loại trà do Công ty Lombard sản xuất hay thu mua được từ các hộ dân đều tập trung về thành phố nhượng địa này. Nhà máy chế biến trà Đà Nẵng gồm 3 gian chính với chiều dài 88m. Gian

dầu tiên dùng để xử lý trà thô. Trà sau khi sơ chế sẽ đưa vào gian thứ hai để hút ẩm. Gian thứ ba có diện tích lớn nhất, nơi đây lắp đặt các máy cán trà, 12 lò sấy, một máy phân loại và các bàn gỗ dài để xử lý trà. Khâu đoạn cuối cùng là trà sẽ được chuyển đến các thùng bằng kẽm lớn để đóng gói và xuất khẩu.

Đến cuối những năm 1890, Công ty Lombard et Cie bước đầu đã tạo dựng được thương hiệu cho mình. “Trà Lombard” được chuyển vận đến Pháp để tiêu thụ thông qua các cảng như Marseille, Le Havre và Paris. Thành công của Lombard được ghi nhận tại hội chợ Triển lãm Universal năm 1900, ông được ban tổ chức trao tặng huy chương cho các sản phẩm thuộc địa tiêu biểu. Đây cũng chính là động lực để ông mở rộng thêm quy mô của công ty. Ngày 28-4-1904, Công ty trà An Nam được thành lập để thay thế cho Công ty Lombard et Cie trước đó (9).

Ngoài vai trò của Lombard et Cie, ở Đà Nẵng lúc này còn có Công ty Derobert et J. Fiard cũng tham gia vào lĩnh vực kinh doanh trà. Báo cáo của Vieillard cho biết: Trong số các công ty kinh doanh trà ở Đông Dương, thành công nhất có thể kể đến là Derobert et J. Fiard. Hãng này chuyên thu mua trà của người dân ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên, sau đó đưa vào sơ chế theo một quy trình hiện đại để bán ra thị trường. Công việc kinh doanh của công ty bắt đầu từ năm 1893, đến tại thời điểm hiện tại đã có 5 nhà máy, với các phân xưởng đặt tại Đà Nẵng, Quảng Nam và Quy Nhơn (10).

Sự có mặt của các công ty Pháp đã phá vỡ thế độc quyền của các thương nhân Hoa kiều, đồng thời thúc đẩy lượng trà xuất khẩu tăng nhanh qua các năm. Nếu như năm 1897, có 10 tấn trà xuất khẩu đến các nước thì năm 1898 đã tăng lên thành 39

tấn và năm 1899 là 137 tấn, năm 1900 là 180 tấn, năm 1901 là 188 tấn (11).

Ngày 5-8-1913, một đạo luật mới liên quan đến trà được chính quyền thuộc địa ban hành. Để khuyến khích các hộ nông dân và các chủ đồn điền mở rộng diện tích canh tác, chính phủ Pháp quyết định miễn thuế quan xuất khẩu trà. Đến năm 1916, diện tích đồn điền chè ở Đà Nẵng, Quảng Nam đạt con số 1.800 ha (12). Các đồn điền phổ biến chủ yếu ở Tùng Sơn, An Ngãi, Phú Thượng, Sơn Trà (Đà Nẵng) và Đức Phú (Tam Kỳ). Diện tích chè ở khu vực này đứng thứ hai sau mía (2.500 ha), đứng trước ngô (1.400 ha)... Theo tính toán của chính quyền thuộc địa, năm 1916 các đồn điền ở Đà Nẵng và Quảng Nam sẽ cho năng suất lớn nhất từ trước tới nay. Tuy nhiên, tháng 9-1915, một trận bão lớn đã gây ra nhiều thiệt hại đối với các đồn điền. Trong năm này, có khoảng 1.600 tấn trà được thu hoạch nhưng nhìn chung sản lượng vẫn không thể đáp ứng đúng với sự kỳ vọng ban đầu của các chủ đồn điền (13).

Dù có những khó khăn nhất định, song các nhà tư bản Pháp vẫn tập trung nhiều nguồn lực đầu tư cho các đồn điền chè. Bên cạnh đó, các chủ đồn điền ở Đà Nẵng còn nhận được sự hậu thuẫn tích cực của chi nhánh Ngân hàng Đông Dương về nguồn vốn; sự tham vấn về mặt kỹ thuật, phương thức canh tác của Phòng Thương mại và Canh nông; đặc biệt là vấn đề xuất khẩu trà được thực hiện thuận lợi qua cảng Đà Nẵng. Chính quyền thuộc địa Pháp cũng đã đưa ra những dự báo rất lạc quan về ngành nghề này. Cụ thể, báo cáo năm 1925 viết: Trong vòng 15 năm tới đây, Đà Nẵng sẽ không còn xuất khẩu 7 hay 800 tấn trà nữa mà có thể lên đến 20 nghìn tấn. Thị trường tiêu thụ không chỉ dừng lại ở Pháp mà còn sang cả Bắc Phi và nhiều quốc gia khác. Hàng nghìn người nông dân An Nam

và một số dân tộc thiểu số nhờ cây chè mà cuộc sống của họ đã trở nên ổn định (14).

Lợi tức thu được lớn nên nhiều công ty chạy theo lợi nhuận và điều này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng trà xuất khẩu. Thay vì tham gia trực tiếp vào quá trình trồng trọt, chế biến, nhiều công ty Pháp ở Đà Nẵng và Gia Lai sau khi thành lập đã thu mua trà trực tiếp từ người dân bản xứ, xử lý sơ sài rồi đóng gói và xuất khẩu. Quy trình xử lý không đúng kỹ thuật đã làm cho nguồn trà bán ra không đảm bảo chất lượng (15). Thậm chí còn diễn ra tình trạng gian lận trong việc kinh doanh trà. Một số công ty đã trộn lẫn trà với một số loại lá tương tự để xuất khẩu (16). Chính vì lí do này mà uy tín của nhiều công ty trà bị giảm sút nghiêm trọng. Đi cùng với vấn đề này là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đã làm cho nhiều công ty trà ở Trung Kỳ rơi vào tình trạng phá sản.

Mãi đến giữa và đặc biệt cuối thập niên 1930, hoạt động xuất khẩu trà ở Đà Nẵng mới có chiều hướng phát triển trở lại. Sự hưng khởi của ngành trà trong giai đoạn này gắn liền với vai trò của Hội đồng Lợi ích Kinh tế, Tài chính Pháp. Trong cuộc họp vào ngày 18-10-1935, Hội đồng đặt ra yêu cầu phải chuẩn hóa các loại trà ở Đông Dương để tránh tình trạng buôn gian bán lận, làm phá giá trà. Kết quả là các tổ quản lý được thành lập bên cạnh các nhà máy ở Đà Nẵng, Quảng Nam để giám sát quá trình trồng trọt, chế biến trà dựa theo quy chuẩn mới. Các loại trà sau khi nhập vào Đà Nẵng sẽ phải trải qua một quy trình kiểm soát nghiêm ngặt cả về chất lượng lẫn hình thức trước khi tung ra thị trường (17).

Đi kèm là sự xuất hiện của các mô hình hợp tác xã chè ở Đà Nẵng, Quảng Nam. Các hợp tác xã được thành lập tương đối muộn vào khoảng năm 1937, tuy nhiên nó

lại đóng vai trò chủ đạo trong việc chuyên môn hóa cây chè dựa theo những phương pháp canh tác mới. Các loại trà chất lượng thấp đã được thay thế bằng trà xanh đáp ứng đầy đủ các quy trình kỹ thuật và chất lượng để xuất khẩu. Trà sau khi thu hoạch ở các hợp tác xã sẽ đưa vào phân xưởng để sơ chế. Sau đó gửi ra nhà máy chế biến ở Đà Nẵng để hoàn tất các khâu xử lý cuối cùng. Tại Đà Nẵng, các công nhân sẽ thực hiện các công đoạn sấy khô, cắt gọt, phân loại và đóng gói sau đó sắp xếp ngăn nắp thành từng lô hàng để xuất xưởng (18).

Đến năm 1941 có hơn 2.000 thành viên tham gia vào hợp tác xã với hơn 15 phân xưởng chế biến trà tại chỗ đã được thành lập ở Đà Nẵng và Quảng Nam. Trước sự thành công của mô hình này, Quỹ tín dụng Nông nghiệp, Viện nghiên cứu Nông - Lâm và Hiệp hội Hợp tác xã quyết định thành lập một vùng trọng điểm sản xuất trà ở Trung Kỳ tương tự như Bắc Kỳ. Ngoài việc đầu tư nguồn vốn, phân bón, cải tiến kỹ thuật, bổ sung nhân lực, các thành viên còn quan tâm đến uy tín và chất lượng của sản phẩm. Do vậy, trong năm 1939, một văn phòng kiểm soát bao bì, mẫu mã trà đã được thành lập ở Đà Nẵng. Quy trình chế biến trà được kiểm soát chặt chẽ hơn: Trà xuất khẩu phải là lá non, phải đảm bảo quá trình hút ẩm và không được có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào...

Tính đến năm 1940, diện tích đồn điền chè thống kê được ở Đà Nẵng đạt 500 ha, Duy Xuyên 400 ha và Tam Kỳ 1.000 ha (19). Trong năm này, cảng Đà Nẵng xuất khẩu 274 tấn trà, Quy Nhơn 343 tấn, Sài Gòn 717 tấn, Hải Phòng 285 tấn (20). Đến thời điểm này, thị trường xuất khẩu trà của Đà Nẵng được mở rộng ra nhiều nước. Ngoài các địa chỉ quen thuộc như Marseille, Le Havre của Pháp hay Bắc Phi,

trà còn được xuất khẩu sang Anh, Nga và Áo. Ngoài ra, trà từ Đà Nẵng còn được nhập vào Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Các loại trà đến từ Trung Quốc không còn chiếm lĩnh được thị trường Trung Kỳ như trước đây.

- *Ngô*: Ở Trung Kỳ, ngô được trồng chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Quảng Ngãi sau đó được vận chuyển tới Vinh - Bến Thủy hoặc Đà Nẵng để xuất khẩu. Giai đoạn 1910 - 1915, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang đã xuất khẩu sang Pháp 36.818 tấn ngô, trị giá 4.417 nghìn franc (21).

Đến năm 1920, toàn Trung Kỳ có khoảng 46.000 ha ngô và năng suất bình quân đạt 52.000 tấn. Sản lượng Ngô xuất khẩu qua các cảng Vinh - Bến Thủy và Đà Nẵng đạt 20.000 tấn, chiếm 38,4% tổng sản lượng của khu vực. Ngô từ cảng Đà Nẵng thường được xuất khẩu đến Marseille và các cảng nằm ở phía Bắc nước Pháp là Havre và Dunkerque (22).

Từ năm 1930 trở đi, với những biến động của thị trường lúa gạo, ngũ cốc đã làm cho diện tích ngô ở Trung Kỳ tăng lên đáng kể. Rất nhiều thương nhân đã đến tận các vùng sản xuất để chào giá. Ở Bắc Trung Kỳ, ngô mua từ Quảng Bình và Quảng Trị được chuyển vào Đà Nẵng bằng đường sắt. Ở Nam Trung Kỳ, các tỉnh Quảng Ngãi, Phú Yên đã dùng xe tải chở ngô ra Đà Nẵng để tiêu thụ (23). Trong năm 1932, hơn hơn 13.000 tấn ngô được xuất khẩu qua cảng Đà Nẵng. Đến năm 1933, sản lượng ngô xuất khẩu tăng lên 35.000 tấn và năm 1934 lên đến 55.000 tấn (24).

Trong số các mặt hàng ngô xuất khẩu sang Pháp, “ngô đỏ” từ Hòa Vang đặc biệt là từ Đại Lộc, Duy Xuyên được săn đón nhiều trên thị trường Pháp. Báo cáo của chính quyền thuộc địa xác nhận: “Loại ngô xuất khẩu phổ biến nhất ở Trung Kỳ là “ngô đỏ An Nam” và nó được liệt kê là mặt hàng cao

cấp trên thị trường Pháp. Giống ngô đẹp và được ưa chuộng này trồng nhiều ở Quảng Nam có chu kỳ phát triển nhanh, có thể cho phép thu hoạch mỗi năm lên đến 3 vụ” (25).

Phòng Thương mại và Canh nông Đà Nẵng đã tập trung nhiều nỗ lực để phát triển giống ngô này. Ngô đỏ được đưa vào phòng thí nghiệm để nghiên cứu và chọn lọc hạt, sau đó đưa ra trồng tại nhiều tỉnh thành Trung Kỳ. Để giữ vững uy tín cho ngô đỏ, ngày 16-5-1935, Khâm sứ Graffeuil ban hành quyết định thành lập một cơ quan tư vấn và giám sát chất lượng ngô xuất khẩu từ Đà Nẵng. Trước khi xuất khẩu, cơ quan này sẽ tiến hành lấy mẫu, phân tích các thông số kỹ thuật và gửi kết quả đến Phòng Thương mại và Canh nông Đà Nẵng. Nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, Chủ tịch Phòng sẽ cấp một giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng cho các thương nhân. Giấy chứng nhận này đối với người tiêu dùng ở Pháp là một sự đảm bảo rất nghiêm túc về mặt chất lượng cũng như nguồn gốc xuất xứ của ngô (26).

Nhờ các nỗ lực này mà từ năm 1937, sản lượng ngô xuất khẩu tại cảng Đà Nẵng tăng lên đáng kể. Trong số 40.777 tấn ngô xuất khẩu của Trung Kỳ, cảng Đà Nẵng xuất đi 21.436 tấn, chiếm 52,6% tổng sản lượng. Sang năm 1938, sản lượng ngô xuất khẩu đạt 28.890 tấn, mức cao nhất kể từ trước tới nay. Tuy nhiên, đến năm 1939, lượng ngô xuất khẩu giảm xuống một cách trầm trọng (giảm 1 nửa so với năm 1938). Nguyên nhân được cho là Chính phủ Pháp đã ký các văn bản cam kết cung cấp loại ngũ cốc này cho Romania và Nam Tư khiến cho ngô bị trượt giá. Và điều này đã làm cho người nông dân chuyển đổi sang trồng lúa. Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, hoạt động xuất khẩu ngô thông qua cảng Đà Nẵng bị gián đoạn (27).

- *Mía*, đường cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đà Nẵng. Năm 1908,

đại diện Công ty Messageries Maritimes ở Đà Nẵng đưa ra lưu ý: “Trước đây, đường thường được vận chuyển đến Pháp để tiêu thụ. Tuy nhiên, do mức thuế hải quan cao nên việc xuất khẩu đường sang Pháp không được duy trì” (28). Thực tế thời gian này, Pháp chưa phải là thị trường nhập khẩu đường tiềm năng của Việt Nam mà thay vào đó là Trung Quốc, Hồng Kông và một số quốc gia khác. Diện tích canh tác mía ở Trung Trung Kỳ được chú trọng bắt đầu từ năm 1910. Mía trở thành sản phẩm nông nghiệp chủ đạo của Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Sản lượng mía đường bình quân thu được ở các địa phương này đạt 10.000 tấn. Giai đoạn 1910 -1914, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang xuất khẩu sang Hồng Kông 9.960 tấn đường, trị giá 2.646 nghìn franc. Sang năm 1915, ngoài 5.496 tấn đường đến với thị trường Hồng Kông, trị giá 1.099 nghìn franc, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang còn xuất khẩu sang Pháp 759 tấn, trị giá 149 nghìn franc. Đến năm 1916, lượng đường xuất khẩu sang Pháp lên đến 8.228 tấn, trị giá 235.956 nghìn franc (29)...

Theo Khâm sứ Pasquier, hầu hết lượng đường xuất khẩu ở cảng Đà Nẵng thời gian này đều đến từ Quảng Ngãi. Nếu tính cả sản lượng mía đường tiêu thụ tại chỗ và sản lượng chuyển đến cảng Đà Nẵng để xuất khẩu thì con số này thấp nhất cũng đạt từ 15.000 đến 18.000 tấn (30). Ngoài Hồng Kông, Trung Quốc, Pháp, đường từ cảng Đà Nẵng còn được chuyển vận đến Bắc Kỳ và Nam Kỳ thông qua các cảng Hải Phòng và Sài Gòn hoặc qua các dịch vụ vận chuyển ven bờ bằng ghe thuyền.

Cũng giống như ngô, từ năm 1938 trở đi, sản lượng đường xuất khẩu ở Trung Kỳ có xu hướng giảm xuống. Nếu như năm 1937, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang xuất khẩu 3.724 tấn

đường sang các nước với tổng doanh thu đạt 5.454 nghìn franc; thì sang năm 1938, khối lượng đường giảm xuống chỉ còn 544 tấn, trị giá 1.458 nghìn franc (31).

- *Tơ tầm*: Nếu như ở Phú Phong, Bình Định, Công ty Delignon et Cie đóng vai trò chủ đạo trong các hoạt động xuất khẩu vải, lụa, bông thông qua cảng Quy Nhơn thì nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Nam đã mang đến cho Đà Nẵng những lợi thế đối với ngành này. Các thương nhân Hoa kiều ở Đà Nẵng, Hội An đã tham gia tích cực vào việc thu mua tơ lụa, kén tằm bán sang thị trường Hồng Kông. Các công ty của Pháp như Derobert, Fiard và thậm chí là Công ty Trà An Nam cũng tham gia cạnh tranh với các thương nhân Hoa kiều để thu mua vải, lụa, tơ tằm xuất khẩu sang Lyon, Pháp (32). Từ đây, cảng Đà Nẵng hình thành hai luồng thương mại: Luồng đầu tiên hướng sang thị trường Hồng Kông, Thượng Hải và luồng thứ hai hướng sang thị trường Pháp để hỗ trợ cho ngành công nghiệp tơ lụa ở thành phố Lyon.

Xét về quy mô, ngành trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Nam cũng có vị thế tương đương như Bình Định, Phú Yên. Ngoài ra, ngành trồng dâu, nuôi tằm ở Quảng Nam còn có một chức năng quan trọng là phân bổ nguồn giống cho các tỉnh Trung Trung Kỳ. Rất nhiều cơ sở kinh doanh ở Huế, Hội An đặc biệt quan tâm đến chất lượng nguồn giống mà Quảng Nam cung cấp. Nha Canh nông, Phòng Thương mại và Canh nông Đà Nẵng đã có nhiều nỗ lực để hỗ trợ nguồn vốn, kỹ thuật cho ngành này. Giai đoạn 1910 - 1920, các sản phẩm tơ tằm ở Trung Trung Kỳ đã trở thành những mặt hàng tiềm năng mang lại giá trị kinh tế lớn. Nếu như năm 1910, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang mới chỉ xuất khẩu đến các nước 61 tấn tơ tằm, trị giá 102 nghìn franc thì đến năm 1911, con số đã lên đến 115 tấn, trị giá 262

ngàn franc. Khối lượng tơ tằm xuất khẩu tiếp tục tăng lên trong năm 1912 với 449 tấn, trị giá 876 ngàn franc và năm 1913 là 470 tấn, trị giá 1.062 ngàn franc (33).

Bước vào thập niên 1930, ngành trồng dâu nuôi tằm gặp phải nhiều khó khăn. Sự xuất hiện của các loại vải, lụa nhân tạo với giá thành thấp, chất lượng tốt, mẫu mã đẹp đã làm cho ngành trồng dâu, nuôi tằm truyền thống chịu rất nhiều tổn thất. Nhiều diện tích dâu tằm ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đã chuyển đổi sang cây trồng mới. Hoạt động xuất khẩu tơ tằm của cảng Đà Nẵng vì vậy cũng bị gián đoạn nghiêm trọng. Thay vì xuất khẩu như trước đây, hàng năm cảng Đà Nẵng phải nhập khẩu một lượng lớn tơ tằm từ các nước. Để khắc phục vấn đề này, chính quyền thuộc địa đã cho thành lập các hợp tác xã chuyên canh về trồng dâu, nuôi tằm. Ở các huyện như Duy Xuyên, Điện Bàn, phần lớn diện tích canh tác đều được dùng để trồng dâu nuôi tằm. Các hợp tác xã cũng đưa ra nhiều biện pháp để khuyến khích người dân gia tăng sản lượng. Các ngành nghề thủ công gắn với cây dâu, cây tằm được chú trọng để chuyển hóa thành các mặt hàng có giá trị trước khi xuất khẩu. Cùng với tơ tằm, các sản phẩm thủ công sau khi sản xuất ra sẽ được các thương nhân tập kết về Đà Nẵng để xuất khẩu ra thị trường. Ngoài xuất khẩu trực tiếp, các sản phẩm tơ tằm hay thủ công mỹ nghệ từ Đà Nẵng cũng được quá cảnh đến cảng Sài Gòn hay Phnom Penh để thâm nhập vào nhiều thị trường khác nhau.

- **Quế:** Đà Nẵng không phải là vùng chuyên canh quế nhưng lại đóng vai trò chủ đạo trong việc xuất khẩu mặt hàng này sang các nước. Báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ cho thấy, từ rất sớm quế đã được các thương nhân thu mua và xuất khẩu qua cảng Đà Nẵng. Giai đoạn 1886 - 1898, có 5.075 tấn quế xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các nước. Giá quế giai đoạn 1886 - 1889 giao

động ở mức 5 franc/100kg, nhưng càng về sau lại càng tăng lên. Trong các năm 1897 - 1898 giá quế tăng lên 40 franc và đến cuối năm 1898 đã đạt 120 franc/100 kg (34).

Theo báo cáo của Crevost, Thanh tra Nha Nông nghiệp và Thương mại Đông Dương, từ năm 1904, các vùng chuyên canh quế đã hình thành. Ở Thanh Hóa quế tập trung ở huyện Lang Chánh và Thường Xuân; ở Nghệ An là Quỳnh Châu; ở Quảng Ngãi là Trà Bồng và Bình Hà; ở Quảng Nam là phủ Hà Đông. Các trung tâm thu mua quế chính là Hội An, Trà My và Trà Bồng. Thông qua các cảng như Hội An, Đà Nẵng, Bến Thủy, quế được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Giai đoạn 1904 - 1907, có khoảng 1.364 tấn quế xuất khẩu sang các nước, trị giá 5.279 ngàn franc. Ngoài Hoa Kỳ, Trung Quốc, quế còn là mặt hàng được ưa chuộng ở thị trường Hồng Kông. Giai đoạn 1910 - 1915, cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Sông Cầu, Cam Ranh, Nha Trang, Phan Rang xuất khẩu sang Hồng Kông, Pháp và các nước 1.669 tấn quế, trị giá 10.595 ngàn franc.

Phần lớn khối lượng quế xuất khẩu tại cảng Đà Nẵng đến từ vùng Trà My của tỉnh Quảng Nam hoặc Trà Bồng, Quảng Ngãi. Quế sau khi thu hoạch sẽ chuyển xuống Tam Kỳ hoặc Trà Bồng sau đó vận chuyển ra Đà Nẵng để xuất khẩu. Do phải chịu thêm chi phí vận chuyển nên giá quế ở thị trường Đà Nẵng thường có sự chênh lệch so với các vùng cung ứng. Do đó, một số thương nhân Hoa kiều và Pháp đã đặt chi nhánh của mình ngay tại trung tâm Trà My, Trà Bồng để thu mua.

Trong năm 1923, giá trị quế xuất khẩu sang Pháp và các nước thuộc địa Pháp đạt 953.280 franc; sang các nước 10.552.704 franc; quế tiêu thụ tại Trung Kỳ 11.624.592 franc và ở các khu vực khác của Đông Dương 10.155.570 franc. Sang năm 1924, giá trị quế xuất khẩu giảm xuống. Cụ thể, xuất khẩu sang Pháp và các nước thuộc địa

Pháp 561.600 franc; sang các nước 9.088.476 franc; quế tiêu thụ tại Trung Kỳ 11.764.656 franc và ở các khu vực khác 12.125.544 franc. Năm 1925, quế xuất khẩu sang Pháp và các nước thuộc địa của Pháp 1.192.452 franc; sang các nước 6.903.792 franc; quế tiêu thụ tại chỗ 11.747.494 franc và ở các khu vực khác là 14.897.484 franc (35).

Bước vào thập niên 1930, thị trường quế mở rộng sang nhiều quốc gia. Ngoài Pháp, Mỹ, Hồng Kông, Trung Quốc, cảng Đà Nẵng còn cung cấp quế cho Singapore, Thái Lan, Anh, Đức và nhiều quốc gia Âu Mỹ khác. Thị trường mở rộng kéo theo khối lượng và giá trị quế xuất khẩu tăng lên hàng năm. Nếu như giai đoạn 1931 - 1934, có 3.337 tấn quế xuất khẩu qua cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hội An, trị giá 16.762 nghìn franc; thì đến giai đoạn 1937 - 1939, khối lượng quế xuất khẩu tăng lên thành 3.511 tấn và giá trị cũng lên đến 23.401 nghìn franc.

- *Lúa, gạo*: Ở Trung Kỳ, lúa là cây trồng phổ biến, gần như có mặt ở tất cả các địa phương. Tuy nhiên, nếu xét về diện tích canh tác thì lúa phổ biến chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Bình Định (36). Đối với Đà Nẵng, quá trình đô thị hóa đã làm cho diện tích đất nông nghiệp của thành phố bị thu hẹp dần qua các năm. Nếu như đô thị nhượng địa Đà Nẵng được Pháp quy hoạch với tổng diện tích 1.360 ha thì phần diện tích ruộng lúa của Đà Nẵng chỉ giao động từ 150 đến 200 ha. Trong khi các tỉnh thành Trung Kỳ đều gieo trồng bình quân mỗi năm 2 vụ thì Đà Nẵng chỉ có duy nhất một vụ thu đông. Trong giai đoạn Pháp thuộc, Đà Nẵng có ba giống lúa chính là lúa Đức, lúa Hẻo (gạo đỏ) và lúa Ba trắng (gạo lứt) (37).

Về sản lượng, thống kê của chính quyền thuộc địa Pháp cho thấy, trong giai đoạn 1924 - 1930, năng suất lúa bình quân của

Đà Nẵng chỉ đạt 100 tấn. Con số này khá khiêm tốn so với các tỉnh thành khác ở Trung Kỳ. Dẫn đầu khu vực về năng suất lúa bình quân là Thanh Hóa với 242.000 tấn, tiếp đến là Quảng Nam 169.000 tấn, Nghệ An 112.000 tấn (38).

Đến sau năm 1930, các thông số liên quan đến diện tích gieo trồng, năng suất lúa của Đà Nẵng gần như không còn xuất hiện trong các văn bản báo cáo của chính quyền thuộc địa Pháp. Thay vào đó là khả năng, vị thế của Đà Nẵng đối với vấn đề xuất khẩu lúa gạo ở khu vực Trung Trung Kỳ.

Từ năm 1924, Công ty lúa gạo Trung Trung Kỳ được thành lập ở Đà Nẵng. Công ty chuyên thu mua lúa gạo ở các tỉnh thành Trung Kỳ rồi sau đó, chuyển vận đến Đà Nẵng để chế biến và xuất khẩu. Bình quân mỗi ngày, có khoảng 30 tấn lúa được công ty chế biến tại nhà máy xay xát gạo ở Đà Nẵng để cung ứng cho thị trường nội địa và một phần xuất khẩu sang Hồng Kông, Trung Quốc, Pháp... Theo đánh giá của chi nhánh Ngân hàng Đông Dương ở Đà Nẵng, trong một vài năm tới sản lượng lúa, gạo ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định có thể tăng lên gấp đôi. Điều này sẽ mang đến cho cảng Đà Nẵng những triển vọng mới về xuất khẩu lúa gạo, năng suất có thể tăng bình quân từ 100.000 tấn mỗi năm lên gấp đôi (39).

Để cung ứng đủ nguồn lương thực, thực phẩm cho quá trình phát triển của đô thị, đồng thời đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, Đà Nẵng thường xuyên nhập khẩu các mặt hàng nông sản lẫn lúa gạo từ Trung Kỳ cũng như Bắc Kỳ hay Nam Kỳ. Giai đoạn 1923-1934, Đà Nẵng nhập khẩu 38.617.116 tấn nông sản từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt. Cụ thể, ga chợ Hàn 37.770.418 tấn, ga Trung tâm 416.899 tấn, Hòa Mỹ 29.041 tấn, Nam Ô 391.923 tấn và Liên Chiểu 5.833.915 tấn. Riêng đối với lúa gạo, khối lượng nhập khẩu vào Đà Nẵng đạt định mức cao nhất vào năm 1923 (trên 3.400

tấn). Về xuất khẩu, các ga Đà Nẵng cung ứng ra thị trường 34.513.594 tấn nông sản, gồm chợ Hàn 32.601.423 tấn, Trung tâm 855.880 tấn, Hòa Mỹ 31.387 tấn, Nam Ô 999.503 tấn và Liên Chiểu 25.401 tấn (40).

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Dương bị quân Nhật chiếm đóng, nhiều tuyến đường sắt bị hư hỏng nặng. Do đó, vai trò điều phối và cung ứng thực phẩm của Đà Nẵng lúc này càng thể hiện rõ nét. Nằm ở vị trí trung tâm giữa Sài Gòn và Hải Phòng, Đà Nẵng trở thành một trạm trung chuyển để đảm bảo sự kết nối liên tục giữa Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Các nguồn thực phẩm thiết yếu đặc biệt là gạo từ Nam Kỳ đã được chuyển ra Đà Nẵng để cung ứng cho Bắc Kỳ. Và ngược lại, một số mặt hàng dược liệu, nhiên liệu cũng được chuyển vận từ Bắc Kỳ vào Đà Nẵng để phân phối vào thị trường Nam Kỳ (41).

3. Kết luận

Có thể thấy rằng, trong suốt giai đoạn 1888 - 1945, chính quyền thuộc địa Pháp đã có nhiều chủ trương nhằm khai thác các thế mạnh của nền nông nghiệp Đà Nẵng. Bắt đầu từ việc thành lập các cơ quan chuyên trách trong lĩnh vực nông nghiệp; đến việc đầu tư trang thiết bị, máy móc để lắp đặt các nhà máy chế biến ngay tại trung tâm nhượng địa Đà Nẵng. Cạnh đó là các nỗ lực nhằm du nhập phương thức sản xuất tiến bộ vào trong nông nghiệp cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu nông

sản ra bên ngoài. Trước những tác động từ cơ chế quản lý của chính quyền bảo hộ, nông nghiệp Đà Nẵng đã có những sự khởi sắc nhất định theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, đằng sau những giá trị tích cực ấy lại ẩn chứa rất nhiều điều bất công mà nền nông nghiệp Đà Nẵng phải gánh chịu. Trên thực tế, chính quyền thuộc địa chỉ quan tâm đến vị thế nông nghiệp của Đà Nẵng trong vai trò là trung tâm xuất khẩu nông sản chính của khu vực Trung Trung Kỳ; cũng như chỉ quan tâm đến một số giống cây trồng có khả năng mang lại giá trị kinh tế cao như trà, quế, ngô đỗ... Quá trình đô thị hóa vùng đất nhượng địa Đà Nẵng cùng với các chính sách ưu đãi cho giới chức tư bản Pháp trong việc lập đồn điền, nông trại đã làm cho diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp. Nhiều hộ nông dân vì thế bị tước đoạt ruộng đất và buộc phải đi làm thuê trong các đồn điền. Phương thức, kỹ thuật canh tác của đa số nông dân ở Đà Nẵng vẫn còn ở trong tình trạng lạc hậu, manh mún. Tính chất độc quyền trong bán buôn các mặt hàng nông sản cũng làm cho nền nông nghiệp Đà Nẵng phụ thuộc rất lớn vào vai trò điều phối của chính quyền thuộc địa... Chung quy lại, các chính sách nông nghiệp được chính quyền thuộc địa Pháp thực thi trong suốt quá trình đô hộ Việt Nam đều hướng đến mục tiêu thực dân hóa nền nông nghiệp. Từ đó, tận thu các nguồn lợi mà nền nông nghiệp Việt Nam có được để hỗ trợ cho chính quốc trong quá trình phát triển.

CHÚ THÍCH

- (1). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif aux cultures alimentaires années 1887 - 1944", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 4146.
- (2). A. Raquez (1901), Pages Laotiennes, *L'Avenir du Tonkin*, No.1998, p.2.
- (3). *L'Avenir du Tonkin*, No.1450, 1900, p.2.
- (4). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif aux essais agricultures en Annam années 1923, 1937", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 4140.

- (5). Camille Pris, *Le Café d'Annam: Étude pratique sur sa culture*, Publication: Tourane, 1895, p.1-95.
- (6). Camille Paris (1900), *Revue Indochinoise Illustrée*, No.95, p.787.
- (7). André Guinard (1953), *La culture du thé en Indochine*, Centre National de Recherches Scientifiques et Techniques, Archives des

recherches agronomiques et pastorales au Viêt-Nam, No.20, p.168-179.

(8). *L'éveil économique de l'Indochine*, No.437, 1925, p.1-4.

(9). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif à la faillite de la Cie des Thés de l'Annam années 1912, 1915", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 2791.

(10). *Thần Nông báo*, số 75, 1931, tr.10-12.

(11). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.32, 1901, p.155.

(12). Service des Archives du Crédit Agricole, Montrouge, *fonds de la Banque de l'Indochine*, 439 AH 485 (Rapports bilans des sièges, années 1914 - 1915).

(13). Lawrence P. Briggs (1917), *The Bureau of Foreign and Domestic Commerce, Department of Commerce*, Washington, D. C., Annual Series, No. 54a, July 25, p.1-16

(14). *L'éveil économique de l'Indochine*, No.438, 1925, p.15.

(15). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.2 (B), 1930, p.89.

(16). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Rapports généraux des services agricoles en Annam (Néant)", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 4120.

(17). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif à la session ordinaire du conseil des Intérêts français économiques et financiers de l'Annam année 1935", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 1392.

(18). R. du Pasquier, "La production du thé en Indochine", *Bulletin économique de l'Indochine*, 1941, p.554.

(19), (20). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.FASC5, 1941, p.540, 732.

(21). H. Brenier (1914), *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine Française*, Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient, carte No.XXIV, p.7-8.

(22). Lawrence P. Briggs (1917), *The Bureau of Foreign and Domestic Commerce, Department of Commerce*, Washington, D. C., Annual Series, No. 54a, July 25, p.1-16.

(23). French Lines, "Rapports de l'Agence de Tourane, années 1936 - 1941", *Fonds de la Compagnie des Messageries Maritimes*.

(24). République Française (1934), *Rapport d'ensemble sur la situation du protectorat de l'Annam pendant la période comprise entre le 1er*

juin 1933 et le 31 mai 1934, Imprimerie Dac-Lap, Hue, p.50.

(25). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif aux autres cultures en Annam années 1896 - 1938", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ số 4174.

(26). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Dossier relatif à la session ordinaire de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam année 1935", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 1408.

(27). French Lines, "Rapports de l'Agence de Tourane, années 1936 - 1941", op. cit.,.

(28). French Lines, "Agence de Tourane, rapport de l'année 1908", *Fonds de la Compagnie des Messageries Maritimes*.

(29). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Rapport général annuel sur la situation de l'Annam année 1916", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 1313.

(30). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Rapport général annuel des provinces de l'Annam du mois de Juin 1926 au mois de Mai 1927", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 2420.

(31). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.A46, FASC1, 1943, p.14-45.

(32). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Rapport d'ensemble sur la situation politique, économique et financière de l'Annam du mois de Juillet 1906 au mois de Juin 1907", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 1306.

(33). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, "Registre des correspondances à l'arrivée de la Résidence Supérieure en Annam année 1907", *Phông Khâm sử Trung Kỳ*, Hồ sơ 166.

(34), (35). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.16, 1899, p.552, 307-325.

(36). La Chefferie du génie de Hué à ses origines (1930), *Lettres du général Jullien (Annam, Tonkin)*, éditeur: Hanoi, 257p.

(37). *Bulletin économique de l'Indochine*, No.B, 1930, p.751-780.

(38). *Annuaire Statistique de l'Indochine 1923 - 1929*, Vol.2, 1931, p.147.

(39). Service des Archives du Crédit Agricole, Montrouge, "Rapport du 2e trimestre 1930", *Fonds de la Banque de l'Indochine*, 439 AH 488.

(40). *Statistiques de l'Année 1923*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Ha Noi, 59p; 1924, 61p; 1925, 63p; 1926, 65p; 1927, 66p; 1928, 69p; 1929, 70p; 1930, 68p; 1931, 69p; 1932, 76p; 1933, 69p; 1934, 85p.

(41). French Lines, "Agence de Tourane, rapports années 1942-1946", *Fonds de la Compagnie des Messageries Maritimes*.